

NGHỊ QUYẾT

V/v phê chuẩn Quyết toán thu-chi Ngân sách địa phương năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KBANG KHOÁ VII - KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách Nhà nước”; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ “Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán sách địa phương hàng năm”;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/ TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước”;

Xét Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 06/7/2020 của UBND huyện “V/v đề nghị phê duyệt quyết toán Ngân sách địa phương năm 2019”; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Quyết toán thu - chi Ngân sách địa phương năm 2019 như nội dung Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 06/7/2020 của UBND huyện, cụ thể như sau:

1. Tổng Thu NSNN trên địa bàn huyện:	53.022.921.643 đồng
<i>(không bao gồm thu chuyển nguồn, kết dư, thu chuyển giao ngân sách)</i>	
Gồm: - Ngân sách Trung ương hưởng:	1.820.298.173 đồng
- Ngân sách Tỉnh hưởng:	5.114.960.459 đồng
- Ngân sách cấp huyện, xã hưởng:	46.087.663.011 đồng
Trong đó:	
+ Thu cân đối ngân sách địa phương:	44.943.237.511 đồng
+ Thu quản lý thông qua ngân sách:	1.144.425.500 đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương:	582.980.673.100 đồng
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	46.087.663.011 đồng
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang:	38.590.182.535 đồng

- Thu kết dư ngân sách:	78.440.088.271 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	419.406.134.880 đồng
- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên NS cấp trên:	456.604.403 đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	506.917.337.441 đồng
- Chi đầu tư phát triển:	135.951.776.213 đồng
- Chi thường xuyên:	348.364.330.855 đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	3.582.790.680 đồng
- Chi chuyển nguồn:	19.018.439.693 đồng
4. Tồn kết dư ngân sách năm 2019 (2-3):	76.063.335.659 đồng

Trong đó:

- Ngân sách cấp huyện:	65.061.329.802 đồng
- Ngân sách cấp xã:	11.002.005.857 đồng

5. Xử lý kết dư ngân sách cấp huyện: đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/5/2020.

(Chi tiết quyết toán được tổng hợp trong các biểu mẫu kèm theo).

Điều 2. Giao UBND huyện thực hiện Quyết toán thu-chi ngân sách địa phương năm 2019 theo đúng quy định.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện, khóa VII - Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 16/7/2020 và có hiệu lực kể từ ngày ký. //

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (Báo cáo);
- TT UBND tỉnh (Báo cáo);
- Sở Tư pháp, Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- TT tịch UBND huyện;
- Ban TT UBMTTQ huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện (Khóa VII);
- Các cơ quan ban ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND-UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT-VP-TH.

CHỦ TỊCH



Trương Văn Đạt



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN KHANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 01

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 76 /NQ-HĐND ngày 24 /7/2020 HĐND huyện)

DVT: đồng

S TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1	2	3=2-1	4=2/1
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	396.625.000.000	582.980.673.100	186.355.673.100	147,0
-	Thu NSDP được hưởng 100%	35.722.000.000	41.383.896.985	5.661.896.985	115,8
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	35.572.000.000	41.145.346.985	5.573.346.985	115,7
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	150.000.000	238.550.000	88.550.000	159,0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	344.479.000.000	419.406.134.880	74.927.134.880	121,8
I	Thu bổ sung cân đối ngân sách	299.105.000.000	297.779.309.000	-1.325.691.000	99,6
2	Thu bổ sung có mục tiêu	45.374.000.000	121.626.825.880	76.252.825.880	268,1
III	Thu các khoản huy động đóng góp xây dựng CSHT (quản lý thông qua NS)	0	1.144.425.500	1.144.425.500	0,0
IV	Thu kết dư	16.424.000.000	78.440.088.271	62.016.088.271	0,0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	38.590.182.535	38.590.182.535	0,0
VI	Thu NS cấp dưới nộp lên cấp trên	0	3.582.790.680	3.582.790.680	0,0
VII	Thu hồi các khoản chi sai năm trước	0	433.154.249	433.154.249	0,0
B	TỔNG CHI NSDP	396.625.000.000	506.917.337.441	110.292.337.441	127,8
I	Tổng chi cân đối NSDP	396.625.000.000	487.898.897.748	91.273.897.748	123,0
1	Chi đầu tư phát triển	38.354.000.000	135.951.776.213	97.597.776.213	354,5
2	Chi thường xuyên	350.701.000.000	348.364.330.855	-2.336.669.145	99,3

S TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-I	4=2/I
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	3.582.790.680	3.582.790.680	0,0
4	Chi quản lý thông qua ngân sách	0		0	0,0
5	Dự phòng ngân sách	7.570.000.000	0	-7.570.000.000	0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	0	0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	19.018.439.693	19.018.439.693	0
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	0	76.063.335.659	76.063.335.659	0
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	0	0
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	0
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0	0
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	0	0
I	Vay để bù đắp bội chi	0	0	0	0
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	0
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	0	0	0	0

Ghi chú: - Chi nguồn dự phòng NS huyện: 1.390.332.320 đồng đã phân bổ vào các lĩnh vực theo quy định.



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN K'BANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 02

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 24/7/2020 của HĐND huyện)

ĐVT: đồng

S TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				3	
A	B	I	2		
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	385.924.800.000	552.917.175.832		143,3
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	25.021.800.000	35.973.672.840		143,8
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	344.479.000.000	419.406.134.880		121,8
-	Bổ sung cân đối ngân sách	299.105.000.000	297.779.309.000		99,6
-	Bổ sung có mục tiêu	45.374.000.000	121.626.825.880		268,1
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0		0,0
4	Thu kết dư	16.424.000.000	60.179.226.287		0,0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	37.358.141.825		0,0
II	Chi ngân sách	385.924.800.000	487.855.846.030		126,4
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	318.294.051.000	375.230.374.999		117,9
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	67.630.749.000	93.839.676.500		138,8
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	65.353.749.000	64.912.286.500		99,3
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.277.000.000	28.927.390.000		1270,4
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	18.785.794.531		0,0
III	Kết dư NSDP cấp huyện (I-II)	0	65.061.329.802		0,0

S TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách xã	78.330.949.000	123.903.173.768	158,2
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.700.200.000	10.570.594.574	98,8
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	67.630.749.000	93.839.676.500	138,8
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	65.353.749.000	64.912.286.500	99,3
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.277.000.000	28.927.390.000	1270,4
3	Thu kết dư	0	18.260.861.984	0,0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	1.232.040.710	0,0
II	Chi ngân sách xã	78.330.949.000	112.901.167.911	144,1
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	78.330.949.000	112.668.522.749	143,8
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0,0
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0,0
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	0,0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	232.645.162	0,0
III	Kết dư ngân sách cấp xã	0	11.002.005.857	110,0



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 03

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 24/7/2020 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

S TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	41.892.000	35.722.000	173.635.983,129	163.574.538,220	414,48	457,91
A	TỔNG THU CĂN ĐÔI NSNN	41.892.000	35.722.000	51.445.341,894	44.566.578,140	122,80	124,76
I	Thu nội địa	41.892.000	35.722.000	51.445.341,894	44.566.578,140	122,80	124,76
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	500.000	-	15.994,084	-	3,20	-
-	Thuế giá trị gia tăng	500.000		15.087,184		3,02	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			906,900			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			1.698,110	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.698,110			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	15.350.000	15.350.000	16.977.629,438	16.415.596,797	110,60	106,94
-	Thuế giá trị gia tăng	13.800.000	13.800.000	14.950.248,475	14.398.840,857	108,34	104,34
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	750.000	750.000	626.527,371	626.527,371	83,54	83,54
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	250.000	250.000	172.710,084	172.710,084	69,08	69,08
-	Thuế tài nguyên	500.000	500.000	934.376,797	934.376,797	186,88	186,88
-	Thu khác	50.000	50.000	293.766,711	283.141,688	-	-
4	Thuế thu nhập cá nhân	5.350.000	5.350.000	4.132.311,225	4.386.294,020	77,24	81,99
5	Thuế bảo vệ môi trường						
6	Lệ phí trước bạ	3.700.000	3.700.000	4.655.196,265	4.655.196,265	125,82	125,82
7	Thu phí, lệ phí	2.400.000	1.800.000	2.241.157,750	1.868.324,713	93,38	103,80
-	Phí và lệ phí trung ương	600.000		349.788,880		58,30	-
-	Phí và lệ phí tỉnh	-		23.044,157		-	-
-	Phí và lệ phí huyện, xã	1.800.000	1.800.000	1.868.324,713	1.868.324,713	103,80	103,80
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			144.434,710	132.034,710	-	-
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000	50.000	115.655,831	115.655,831	-	-
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	900.000	50.000	946.150,577	218.368,869	105,13	436,74

11	Thu tiền sử dụng đất	8.000.000	8.000.000	15.115.632,085	15.115.632,085	188,95	188,95
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			36.900,000	36.900,000		
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.500.000		3.954.497,676			
13	Thu khác ngân sách	2.892.000	1.422.000	2.906.489,850	1.622.574,850	100,50	114,11
-	Phạt an toàn giao thông	1.620.000	150.000	1.390.075,000	238.550,000	85,81	159,03
+	Công an huyện thu	1.470.000		1.151.525,000		78,34	
+	Cơ quan cấp huyện và công an xã xử lý	150.000	150.000	238.550,000	238.550,000	159,03	159,03
-	Thu khác và phạt các loại	1.272.000	1.272.000	1.516.414,850	1.384.024,850	119,22	108,81
14	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	250.000		201.594,293		80,64	
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
19	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
20	Thu từ đầu thô						
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU QUẢN LÝ THÔNG QUA NGÂN SÁCH	-	-	1.144.425,500	1.144.425,500	-	-
1	Thu đóng góp			1.144.425,500	1.144.425,500	-	-
C	THU HỒI KHOẢN CHI NĂM TRƯỚC			433.154,249	376.659,371		
D	THU NS CẤP DƯỚI NỢ LÊN			3.582.790,680	456.604,403		
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			78.440.088,271	78.440.088,271		
	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC						
F	CHUYỂN SANG			38.590.182,535	38.590.182,535		



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 04

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 24/7/2020 của HĐND huyện)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán HDD huyện giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	396.625.000	506.917.337,441	127,81
A	CHI CÁN ĐỘI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	396.625.000	423.635.584,024	106,81
I	Chi đầu tư phát triển	38.354.000	99.443.274,213	259,28
1	Chi đầu tư cho các dự án	38.354.000	94.095.367,629	245,33
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.820.000	8.358.811,978	106,89
-	Chi khoa học và công nghệ	761.000		-
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.000.000	8.023.542,174	100,29
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công (Ủy thác vốn vay giải quyết việc làm cho ngân hàng chính sách)		1.000.000,000	-
3	Chi đầu tư phát triển khác (Trích nộp về quỹ phát triển đất tỉnh)		4.347.906,584	-
II	Chi thường xuyên	350.701.000	324.192.309,811	92,44
	Trong đó:			-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	180.490.000	175.903.298,897	97,46
2	Chi khoa học và công nghệ	350.000	29.951,000	8,56
III	Dự phòng ngân sách	7.570.000		-
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	60.680.523,044	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	60.680.523,044	-
1	Chương trình MTQG xây dựng NTM	-	60.680.523,044	-
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-
C	CHI QUẢN LÝ THÔNG QUA NGÂN SÁCH	-		-
D	CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NĂM SAU		19.018.439,693	-
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		3.582.790,680	-



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN KANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 24/7/2020 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó		Quyết toán	Trong đó		So sánh	
			NS huyện	NS xã		NS huyện	NS xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4-1	8=4/1
	TỔNG CHI NSDP	464.255.749	385.924.800	78.330.949	600.757.013,941	487.855.846,030	112.901.167,911	136.501.264,941	129,40
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	67.630,749	67.630,749		93.839,676,500	93.839,676,500		26.208,927,500	138,75
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	396.625.000	318.294.051	78.330.949	484.316,107,068	372.104,188,722	112.211,918,346	83.343,200	122,11
1	Chi đầu tư phát triển	38.354.000	36.674.000	1.680.000	135.951,776,213	113.585,367,941	22.366,408,272	93.249,869,629	354,47
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	38.354.000	36.674.000	1.680.000	130.603,869,629	108.237,461,357	22.366,408,272	92.249,869,629	340,52
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.820.000	7.820.000		8.358.811,978	8.358.811,978		538.811,978	106,89
1.2	Chi khoa học và công nghệ	761.000	761.000		-	-		(761.000,000)	-
1.3	Chi văn hóa thông tin	-	-		877.985,000	739.990,000	137.995,000	877.985,000	-
1.4	Chi thể dục thể thao	-	-		400.000,000	-	400.000,000	400.000,000	-
1.5	Chi các hoạt động kinh tế	29.773.000	28.093.000	1.680.000	119.735,547,379	98.638,661,379	21.096,886,000	89.962,547,379	-
1.6	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					499.998,000	731.527,272		-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công (Chỉ khác vốn vay giải quyết việc làm cho ngân hàng chính sách)				1.000.000,000	1.000.000,000		1.000.000,000	-
3	Chi đầu tư phát triển khác (Trích nộp về quỹ phát triển đất tỉnh)				4.347,906,584	4.347,906,584			
II	Chi thường xuyên	350.701.000	275.545,051	75.155,949	348.364,330,855	258.518,820,781	89.845,510,074	(2.336,669,145)	99,33
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	180.490.000	179.947,000	543.000	175.903,298,897	175.342,359,897	560.939,000	(4.586,701,103)	97,46
-	Chi khoa học và công nghệ	350.000	350.000		29.951,000	29.951,000	-	(320.049,000)	8,56
-	Chi quốc phòng	3.691.000	1.494.000	2.197.000	8.274,400,746	4.479,415,800	3.794,984,946	4.583,400,746	224,18
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.379.000	918.000	461.000	1.802,372,815	372,664,000	1.429,708,815	423,372,815	130,70
-	Chi y tế, dân số và gia đình	3.150.706	2.318.706	832.000	821,159,000	4.020,000	817,139,000	(2.329,547,000)	26,06
-	Chi văn hóa thông tin	2.089.071	1.809.071	280.000	4.145,650,016	1.834,698,416	2.310,951,600	2.056,579,016	198,44
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	1.450.854	1.310.854	140.000	1.151,198,672	990,470,000	160,728,672	(299,655,328)	79,35
-	Chi thể dục thể thao	701.000	491.000	210.000	472,911,000	288,471,000	184,440,000	(228,089,000)	67,46
-	Chi bảo vệ môi trường	4.044.000	3.326.000	718.000	4.717,345,775	2.667,208,780	2.050,136,995	673,345,775	116,65

-	Chi các hoạt động kinh tế	37.119.816	32.370.816	4.749.000	45.171.130,553	32.277.809,407	12.893.321,146	8.051.314,553	121,69
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	102.588.203	38.431.254	64.156.949	95.295.804,029	30.539.231,481	64.756.572,548	(7.292.398,971)	92,89
-	Chi bảo đảm xã hội	11.705.000	11.208.000	497.000	10.579.108,352	9.692.521,000	886.587,352	(1.125.891,648)	90,38
-	Chi thường xuyên khác	1.357.000	985.000	372.000	-	-	-	(1.357.000,000)	-
-	Kinh phí thực hiện ND116/2010/ND-CP	585.350	585.350	-	-	-	-	(585.350,000)	-
III	Dự phòng ngân sách (1)	7.570.000	6.075.000	1.495.000	-	-	-	(7.570.000,000)	-
C	CHI QUẢN LÝ QUẢ NGÂN SÁCH	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi từ nguồn đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Học phí (2)	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Bán làm sản tích thu (3)	-	-	-	-	-	-	-	-
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	3.582.790,680	3.126.186,277	456.604,403	3.582.790,680	-
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	19.018.439,693	18.785.794,531	232.645,162	19.018.439,693	✓



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 06

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 24/7/2020 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1000 đồng

S TT	Chỉ tiêu	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã
A	<i>B</i> TỔNG CHI NSDP	<i>I</i> 396.625.000	318.294.051	78.330.949	506.917.337,441	394.016.169,530	112.901.167,911	127,8	123,8	144,1
A	Chi cân đối ngân sách	396.625.000	318.294.051	78.330.949	423.635.584,024	331.985.723,878	91.649.860,146	106,8	104,3	117,0
I	Chi đầu tư phát triển	38.354.000	36.674.000	1.680.000	99.443.274,213	77.076.865,941	22.366.408,272	259,3	210,2	-
I	Chi đầu tư cho các dự án	38.354.000	36.674.000	1.680.000	94.095.367,629	71.728.959,357	22.366.408,272	245,3	195,6	-
	<i>Trong đó: Chi theo lĩnh vực</i>									
-	Sự nghiệp giáo dục	7.820.000	7.820.000		8.358.811,978	8.358.811,978		106,9	106,9	-
-	Khoa học công nghệ	761.000	761.000		-	-		-	-	-
-	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Nguồn vốn XDCB tập trung	16.900.000	16.900.000	-	14.021.947,000	14.021.947,000		83,0	83,0	-
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công (Ủy thác vốn vay giải quyết việc làm cho ngân hàng chính sách)				1.000.000,000	1.000.000,000		-	-	-
2										
3	Chi đầu tư phát triển khác (Trích nộp về quỹ phát triển đất tỉnh)	-	-	-	4.347.906,584	4.347.906,584	69.283.451,874	92,4	92,5	92,2
II	Chi thường xuyên	350.701.000	275.545.051	75.155.949	324.192.309,811	254.908.857,937				
	<i>Trong đó</i>									
1	Chi SN GD, DT và dạy nghề	180.490.000	179.947.000	543.000	175.903.298,897	175.342.359,897	560.939,000	100,9	101,0	69,0
2	Chi SN khoa học, công nghệ	350.000	350.000		29.951,000	29.951,000	-	100,0	100,0	-
III	Dự phòng (I)	7.570.000	6.075.000	1.495.000	-	-	-	-	-	-
B	Các khoản chi được QL qua NS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi từ nguồn đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Bán sản phẩm thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	Chi các chương trình mục tiêu									
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				60.680.523,044	40.118.464,844	20.562.058,200	-	-	-
1	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới				60.680.523,044	40.118.464,844	20.562.058,200	-	-	-
2	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững				-	-	-	-	-	-
3	Chương trình mục tiêu y tế - dân số				-	-	-	-	-	-
4	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững				-	-	-	-	-	-
D	Chi nộp NS cấp trên	-	-	-	3.582.790,680	3.126.186,277	456.604,403	-	-	-
E	Chi chuyển nguồn	-	-	-	19.018.439,693	18.785.794,531	232.645,162	-	-	-



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN KANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỔNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 70/NG-HĐND ngày 24/7/2020 của HĐND huyện)

Đơn vị: đồng.

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quỹ toán				Số sách (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	TỔNG SỐ	531.550.135,762	84.376.802,780	386.749.832,492	50.431.500,000	40.710.000,000	9.721.500,000	487.855.816,030	77.076.862,941	351.952.406,408	40.010.779,150	36.508.502,000	3.532.271,150	18.785.794,531	93,5	91,3
I	CÁC CƠ QUAN TỜ CHỨC	416.605.398,165	84.376.802,780	281.726.055,385	50.431.500,000	40.710.000,000	9.721.500,000	381.994.018,933	77.076.862,941	353.329.661,131	40.010.779,150	36.508.502,000	3.532.271,150	11.190.162,531	91,9	91,3
I.1	Quản lý hành chính	64.907.721,197	6.011.771,196	48.384.450,001	9.611.500,000	0	0	41.161.811,729	6.901.629,357	36.730.664,222	0	0	0	250.620,000	71,7	75,5
1	Hội đồng nhân dân	3.106.764,000	0	3.106.764,000	0	0	0	2.867.824,000	0	3.673.768,000	0	0	0	0	92,3	-
2	Văn phòng HĐND-UBND	8.271.533,097	0	8.271.533,097	0	0	0	3.673.768,000	0	3.673.768,000	0	0	0	0	99,0	-
3	Phòng Kinh tế và Tài chính	543.990,000	0	543.990,000	0	0	0	546.989,000	0	546.989,000	0	0	0	0	55,9	-
4	Phòng Tư pháp	14.410.894,196	517.207,196	11.323.627,000	2.600.000,000	0	0	5.692.193,879	507.065,879	5.185.128,000	0	0	0	0	39,4	-
5	Phòng Tài chính - NSĐ	1.049.416,000	0	1.049.416,000	0	0	0	1.019.465,000	0	1.019.465,000	0	0	0	0	97,1	-
6	Phòng Giáo dục & Đào tạo	10.515.947,000	792.979,000	9.723.018,000	0	0	0	8.111.028,478	792.979,000	7.318.099,500	0	0	0	0	77,1	-
8	Phòng Y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-
9	Phòng Lao động - TB&XH	11.250.020,000	0	10.995.230,000	254.800,000	0	0	9.176.397,000	623.011,000	8.592.892,000	243.885,000	0	0	0	81,6	-
10	Phòng Văn hóa Thông tin	623.011,000	0	623.011,000	0	0	0	623.011,000	0	623.011,000	0	0	0	0	100,0	-
11	Phòng Tài nguyên - MT	7.765.548,904	5.601.634,500	2.161.913,904	0	0	0	7.315.209,604	5.601.634,500	1.713.574,904	0	0	0	0	94,2	-
12	Phòng Văn hóa	2.245.324,000	0	2.245.324,000	0	0	0	2.245.324,000	0	2.245.324,000	0	0	0	0	100,0	-
13	Phòng Văn hóa	773.086,000	0	773.086,000	0	0	0	773.086,000	0	773.086,000	0	0	0	0	100,0	-
14	Phòng Văn hóa	590.810,000	0	590.810,000	0	0	0	490.813,000	0	490.813,000	0	0	0	0	83,1	-
L.2	Phòng Văn hóa huyện Khang	12.003.683,429	0	12.003.683,429	0	0	0	11.242.072,215	0	10.710.375,674	0	0	0	0	91,7	-
L.2	Phòng Văn hóa huyện Khang	1.576.766,708	0	1.576.766,708	0	0	0	1.565.046,208	0	1.565.046,208	0	0	0	0	99,3	-
1	Trung tâm BDC	10.426.916,921	0	10.426.916,921	0	0	0	9.676.976,607	0	9.145.329,466	0	0	0	0	92,8	-
2	Văn phòng Huyện ủy	4.540.559,000	0	4.540.559,000	0	0	0	4.517.478,810	0	4.417.478,810	0	0	0	0	99,5	-
L.3	Đơn vị	1.967.472,000	0	1.967.472,000	0	0	0	1.944.350,810	0	1.844.350,810	0	0	0	0	98,8	-
1	Ủy ban mặt trận TQVN	600.452,000	0	600.452,000	0	0	0	600.452,000	0	600.452,000	0	0	0	0	100,0	-
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	695.366,000	0	695.366,000	0	0	0	695.366,000	0	695.366,000	0	0	0	0	100,0	-
3	Hội Nông dân	739.190,000	0	739.190,000	0	0	0	739.190,000	0	739.190,000	0	0	0	0	100,0	-
4	Hội Cựu chiến binh	338.079,000	0	338.079,000	0	0	0	338.079,000	0	338.079,000	0	0	0	0	100,0	-
L.4	Sơ năp xã Giáo dục & Đào tạo	173.784.941,109	0	173.784.941,109	0	0	0	171.327.426,829	0	166.205.746,438	0	0	0	0	98,6	-
L.4.1	Bác Mìn non	40.853.236,618	0	40.853.236,618	0	0	0	39.689.925,729	0	38.205.475,033	0	0	0	0	99,8	-
1	Treng Mân non 1-5	2.708.644,963	0	2.708.644,963	0	0	0	2.708.644,963	0	2.708.644,963	0	0	0	0	97,0	-
2	Treng Mân giáo Bông Hồng I	3.366.419,760	0	3.366.419,760	0	0	0	2.061.702,692	0	2.061.702,692	0	0	0	0	97,6	-
3	Treng Mân giáo Bông Hồng II	2.087.408,692	0	2.087.408,692	0	0	0	2.087.408,692	0	2.087.408,692	0	0	0	0	96,2	-
4	Treng Mân giáo Sơn Lãng	2.747.881,473	0	2.747.881,473	0	0	0	2.665.280,473	0	2.665.280,473	0	0	0	0	95,5	-
5	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	3.237.865,048	0	3.237.865,048	0	0	0	3.136.106,048	0	3.041.112,864	0	0	0	0	93,4	-
6	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	2.830.135,541	0	2.830.135,541	0	0	0	1.099.321,174	0	1.099.321,174	0	0	0	0	95,8	-
7	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	1.099.803,174	0	1.099.803,174	0	0	0	3.321.667,835	0	3.321.667,835	0	0	0	0	97,2	-
8	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	3.383.782,835	0	3.383.782,835	0	0	0	1.511.188,990	0	1.511.188,990	0	0	0	0	96,7	-
9	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	1.536.383,990	0	1.536.383,990	0	0	0	2.285.378,447	0	2.285.378,447	0	0	0	0	96,6	-
10	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	2.380.124,892	0	2.380.124,892	0	0	0	2.453.333,682	0	2.453.333,682	0	0	0	0	97,3	-
11	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	2.551.102,682	0	2.551.102,682	0	0	0	2.321.720,357	0	2.321.720,357	0	0	0	0	96,2	-
12	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	2.844.088,701	0	2.844.088,701	0	0	0	3.030.121,020	0	3.030.121,020	0	0	0	0	96,1	-
13	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	3.154.768,020	0	3.154.768,020	0	0	0	2.422.141,000	0	2.422.141,000	0	0	0	0	97,4	-
14	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	2.479.325,000	0	2.479.325,000	0	0	0	1.441.153,699	0	1.441.153,699	0	0	0	0	96,2	-
15	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	1.480.172,369	0	1.480.172,369	0	0	0	816.399,978	0	816.399,978	0	0	0	0	97,7	-
16	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	867.238,978	0	867.238,978	0	0	0	94.879,166,973	0	94.879,166,973	0	0	0	0	95,7	-
L.4.2	Bác Mìn non	98.651.672,118	0	98.651.672,118	0	0	0	3.207.892,346	0	3.207.892,346	0	0	0	0	95,5	-
1	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	3.285.069,889	0	3.285.069,889	0	0	0	2.458.470,981	0	2.458.470,981	0	0	0	0	95,7	-
2	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	2.565.931,429	0	2.565.931,429	0	0	0	4.004.427,158	0	4.004.427,158	0	0	0	0	95,5	-
3	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	4.284.489,631	0	4.284.489,631	0	0	0	4.867.553,611	0	4.867.553,611	0	0	0	0	95,6	-
4	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	4.918.418,056	0	4.918.418,056	0	0	0	6.097.218,552	0	6.097.218,552	0	0	0	0	95,5	-
5	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	6.126.636,552	0	6.126.636,552	0	0	0	3.101.514,658	0	3.101.514,658	0	0	0	0	98,1	-
6	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	3.194.194,658	0	3.194.194,658	0	0	0	5.618.323,716	0	5.618.323,716	0	0	0	0	99,9	-
7	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	5.727.960,310	0	5.727.960,310	0	0	0	4.741.360,310	0	4.741.360,310	0	0	0	0	99,9	-
8	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	5.064.786,476	0	5.064.786,476	0	0	0	5.059.066,476	0	4.808.726,205	0	0	0	0	99,9	-
9	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	3.722.495,595	0	3.722.495,595	0	0	0	3.720.094,515	0	3.512.339,814	0	0	0	0	99,9	-
10	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	8.907.249,467	0	8.907.249,467	0	0	0	8.820.628,562	0	8.820.628,562	0	0	0	0	99,0	-
11	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	6.232.855,123	0	6.232.855,123	0	0	0	6.137.639,623	0	6.137.639,623	0	0	0	0	98,5	-
12	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	4.901.060,825	0	4.901.060,825	0	0	0	4.619.266,084	0	4.619.266,084	0	0	0	0	100,0	-
13	Treng Mân giáo Khang Lương Khang	4.901.060,825	0	4.901.060,825	0	0	0	4.619.266,084	0	4.619.266,084	0	0	0	0	94,7	-

14	Trưởng TH Nguyễn Đình Chiểu	3.235.727.000	3.235.727.000	0	3.235.727.000	3.164.838.321	70.888.779	100,0	97,8	-	-
15	Trưởng TH THCS Tô Tung	7.819.374.160	7.819.374.160	0	7.819.374.160	7.397.382.034	361.625.138	99,5	94,6	-	-
16	Trưởng PĐT Ban tư TH&THCS Krong	4.163.689.247	4.163.689.247	0	4.163.689.247	4.091.379.818	37.433.226	99,2	98,3	-	-
17	Trưởng PĐT Ban tư TH&THCS Kon	3.951.018.109	3.951.018.109	0	3.951.018.109	3.544.064.350	381.526.259	99,4	89,7	-	-
18	Trưởng TH Krong Leng Kheang	5.552.122.937	5.552.122.937	0	5.552.122.937	5.221.819.551	271.691.386	99,0	94,1	-	-
19	Trưởng PĐT Ban tư TH-THCS Đak Rong	9.358.705.040	9.358.705.040	0	9.358.705.040	9.010.298.402	188.684.457	98,3	96,3	-	-
1.1.3	B&C THCS	32.350.907.971	32.350.907.971	0	32.350.907.971	31.299.793.439	501.570.032	98,3	96,8	-	-
1	Trưởng THCS Krong Boi La	3.225.040.000	3.225.040.000	0	3.225.040.000	3.137.631.393	64.283.697	99,3	99,3	-	-
2	Trưởng THCS Quang Trung	2.429.663.000	2.429.663.000	0	2.429.663.000	2.402.268.000	27.395.000	99,2	99,2	-	-
3	Trưởng PĐT Ban tư THCS Krong	3.929.658.039	3.929.658.039	0	3.929.658.039	3.889.778.559	37.131.467	99,2	98,0	-	-
4	Trưởng THCS LA Heng Thong	2.079.296.960	2.079.296.960	0	2.079.296.960	1.986.379.458	76.653.460	99,3	95,5	-	-
5	Trưởng THCS LA Quy Binh	3.468.494.336	3.468.494.336	0	3.468.494.336	3.346.097.386	66.523.950	99,3	96,5	-	-
6	Trưởng THCS Krong Leng Kheang	3.252.343.818	3.252.343.818	0	3.252.343.818	3.202.843.682	19.540.136	99,1	97,4	-	-
7	Trưởng THCS Nam An Binh Khom	5.790.638.625	5.790.638.625	0	5.790.638.625	5.638.843.684	99.794.941	99,4	94,5	-	-
8	Trưởng THCS Nam An Binh Kheang	8.175.783.173	8.175.783.173	0	8.175.783.173	7.726.132.944	90.331.188	96,8	94,7	-	-
1.1.4	Trung tâm GNNK & GDTC	1.926.184.502	1.926.184.502	0	1.926.184.502	1.824.371.322	101.812.180	96,8	94,7	-	-
1.2.5	C&C làm vi tư nghiệp khác	147.659.336.932	147.659.336.932	0	147.659.336.932	147.659.336.932	0	100,0	100,0	-	-
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.937.415.680	3.937.415.680	0	3.937.415.680	3.285.230.341	613.226.079	92,9	70,6	-	-
2	Trung tâm dịch vụ thủy nông	5.458.897.249	5.458.897.249	0	5.458.897.249	5.321.451.170	138.449.139	97,5	97,5	-	-
3	Văn phòng Điều phối chương trình NTM	192.500.000	192.500.000	0	192.500.000	192.500.000	0	100,0	100,0	-	-
4	Trung tâm Văn hóa TT & TT	2.982.577.993	2.982.577.993	0	2.982.577.993	2.811.802.416	77.640.000	94,3	94,3	-	-
5	BQL các dự án DTXD huyện	129.653.969.000	129.653.969.000	0	129.653.969.000	129.653.969.000	0	100,0	100,0	-	-
6	BQL hạ tầng Giao thông - Đô thị	6.231.977.000	6.231.977.000	0	6.231.977.000	6.185.149.237	46.820.000	99,1	95,1	-	-
1.6	Chi hỗ trợ các dự án xã hội và nông nghiệp	937.852.000	937.852.000	0	937.852.000	792.696.935	45.155.065	84,5	84,5	-	-
1	Hội Chữ thập đỏ	517.920.000	517.920.000	0	517.920.000	434.365.937	83.554.063	83,9	83,9	-	-
2	Ban đại diện hội người lao động	85.076.000	85.076.000	0	85.076.000	85.075.247	72.920.753	100,0	100,0	-	-
3	Hội nhân dân địa phương	67.216.000	67.216.000	0	67.216.000	67.216.000	0	100,0	100,0	-	-
4	Hội Cựu Thanh niên xung phong	94.696.000	94.696.000	0	94.696.000	85.157.000	9.539.000	89,9	89,9	-	-
5	Hội Khuyến học	172.944.000	172.944.000	0	172.944.000	120.876.751	52.067.249	69,9	69,9	-	-
1.7	C&C dân sự khác	12.674.214.108	12.674.214.108	0	12.674.214.108	12.674.214.108	0	100,0	100,0	-	-
1	BCH Quận và huyện	4.308.084.000	4.308.084.000	0	4.308.084.000	4.308.084.000	0	100,0	100,0	-	-
2	Công an huyện	791.880.000	791.880.000	0	791.880.000	791.880.000	0	100,0	100,0	-	-
3	Báo hiểm xã hội	189.150.000	189.150.000	0	189.150.000	189.150.000	0	100,0	100,0	-	-
4	Quyết định trên đất	4.410.615.108	4.410.615.108	0	4.410.615.108	4.410.615.108	0	100,0	100,0	-	-
5	Thị trấn an dân sự huyện	10.000.000	10.000.000	0	10.000.000	10.000.000	0	100,0	100,0	-	-
6	Hội Kim liên huyện Kheang	308.936.000	308.936.000	0	308.936.000	308.936.000	0	100,0	100,0	-	-
7	Trung tâm y tế huyện	4.020.000	4.020.000	0	4.020.000	4.020.000	0	100,0	100,0	-	-
8	Liên đoàn lao động huyện Kheang	70.000.000	70.000.000	0	70.000.000	70.000.000	0	100,0	100,0	-	-
9	Liên đoàn lao động huyện Kheang	14.360.000	14.360.000	0	14.360.000	14.360.000	0	100,0	100,0	-	-
10	Ngoại hàng chính sách xã hội	1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	100,0	100,0	-	-
11	Trường THPT Anh lương Hải	19.780.000	19.780.000	0	19.780.000	19.780.000	0	100,0	100,0	-	-
12	Trường THPT Lương Thị Vinh	26.880.000	26.880.000	0	26.880.000	26.880.000	0	100,0	100,0	-	-
13	Chi liên diện xã nông thôn	1.520.509.000	1.520.509.000	0	1.520.509.000	1.520.509.000	0	100,0	100,0	-	-
-	X&Đ&C Suar	31.164.000	31.164.000	0	31.164.000	31.164.000	0	100,0	100,0	-	-
-	X&Đ&C Suar	57.673.000	57.673.000	0	57.673.000	57.673.000	0	100,0	100,0	-	-
-	X&Đ&C Suar	41.013.000	41.013.000	0	41.013.000	41.013.000	0	100,0	100,0	-	-
-	X&Đ&C Suar	125.260.000	125.260.000	0	125.260.000	125.260.000	0	100,0	100,0	-	-
-	X&Đ&C Suar	183.750.000	183.750.000	0	183.750.000	183.750.000	0	100,0	100,0	-	-
-	X&Đ&C Suar	237.649.000	237.649.000	0	237.649.000	237.649.000	0	100,0	100,0	-	-
-	X&Đ&C Suar	56.448.000	56.448.000	0	56.448.000	56.448.000	0	100,0	100,0	-	-
-	X&Đ&C Suar	11.172.000	11.172.000	0	11.172.000	11.172.000	0	100,0	100,0	-	-
-	X&Đ&C Suar	229.524.000	229.524.000	0	229.524.000	229.524.000	0	100,0	100,0	-	-
-	X&Đ&C Suar	90.568.000	90.568.000	0	90.568.000	90.568.000	0	100,0	100,0	-	-
-	X&Đ&C Suar	42.924.000	42.924.000	0	42.924.000	42.924.000	0	100,0	100,0	-	-
-	X&Đ&C Suar	191.688.000	191.688.000	0	191.688.000	191.688.000	0	100,0	100,0	-	-
-	X&Đ&C Suar	65.856.000	65.856.000	0	65.856.000	65.856.000	0	100,0	100,0	-	-
-	X&Đ&C Suar	155.820.000	155.820.000	0	155.820.000	155.820.000	0	100,0	100,0	-	-
-	X&Đ&C Suar	880.041.000	880.041.000	0	880.041.000	880.041.000	0	100,0	100,0	-	-
-	X&Đ&C Suar	39.000.000	39.000.000	0	39.000.000	39.000.000	0	100,0	100,0	-	-
-	X&Đ&C Suar	439.220.000	439.220.000	0	439.220.000	439.220.000	0	100,0	100,0	-	-
-	X&Đ&C Suar	8.080.000	8.080.000	0	8.080.000	8.080.000	0	100,0	100,0	-	-
-	X&Đ&C Suar	23.991.320	23.991.320	0	23.991.320	23.991.320	0	100,0	100,0	-	-
III	CHT B&C CÔNG C&C M&C TIÊU CH&C NG&C S&C C&C Đ&C	93.839.676.500	93.839.676.500	0	93.839.676.500	93.839.676.500	0	100,0	100,0	-	-
1	X&Đ&C Suar	6.754.795.000	6.754.795.000	0	6.754.795.000	6.754.795.000	0	100,0	100,0	-	-
2	X&Đ&C Suar	4.302.037.000	4.302.037.000	0	4.302.037.000	4.302.037.000	0	100,0	100,0	-	-
3	X&Đ&C Suar	4.302.037.000	4.302.037.000	0	4.302.037.000	4.302.037.000	0	100,0	100,0	-	-
4	X&Đ&C Suar	6.584.084.000	6.584.084.000	0	6.584.084.000	6.584.084.000	0	100,0	100,0	-	-
5	X&Đ&C Suar	8.364.082.500	8.364.082.500	0	8.364.082.500	8.364.082.500	0	100,0	100,0	-	-
6	X&Đ&C Suar	8.188.273.000	8.188.273.000	0	8.188.273.000	8.188.273.000	0	100,0	100,0	-	-
7	X&Đ&C Suar	7.325.352.000	7.325.352.000	0	7.325.352.000	7.325.352.000	0	100,0	100,0	-	-
8	X&Đ&C Suar	4.725.559.000	4.725.559.000	0	4.725.559.000	4.725.559.000	0	100,0	100,0	-	-
9	X&Đ&C Suar	4.550.723.000	4.550.723.000	0	4.550.723.000	4.550.723.000	0	100,0	100,0	-	-
10	X&Đ&C Suar	6.234.637.000	6.234.637.000	0	6.234.637.000	6.234.637.000	0	100,0	100,0	-	-
11	X&Đ&C Suar	6.606.677.000	6.606.677.000	0	6.606.677.000	6.606.677.000	0	100,0	100,0	-	-
12	X&Đ&C Suar	10.237.565.000	10.237.565.000	0	10.237.565.000	10.237.565.000	0	100,0	100,0	-	-
13	X&Đ&C Suar	4.777.947.000	4.777.947.000	0	4.777.947.000	4.777.947.000	0	100,0	100,0	-	-
14	X&Đ&C Suar	10.885.336.000	10.885.336.000	0	10.885.336.000	10.885.336.000	0	100,0	100,0	-	-
VIII	CHT CHUYỂN NGUỒN S&C NG&C NG&C S&C C&C Đ&C	6.595.632.000	6.595.632.000	0	6.595.632.000	6.595.632.000	0	100,0	100,0	-	-
VII	CHT CHUYỂN NGUỒN S&C NG&C NG&C S&C C&C Đ&C	6.595.632.000	6.595.632.000	0	6.595.632.000	6.595.632.000	0	100,0	100,0	-	-
VIII	CHT N&C NG&C S&C C&C Đ&C	3.126.186.277	3.126.186.277	0	3.126.186.277	3.126.186.277	0	100,0	100,0	-	-



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 08

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG
CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 24/7/2020 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

S TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thể thao và thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Số sánh (%)
														Chi giáo dục và nghề	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, săn bắn				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	141.776.802,78	135.951.776,21	8.358.811,98	-	-	-	-	877.985,00	-	-	-	120.135.547,38	87.255.222,00	26.771.625,00	1.231.525,27	-	5.347.906,58	95,93
1	Phòng Kinh tế và HT	517.207,2	507.065,9										507.065,9						98,04
2	Phòng Giáo dục và ĐT	792.929,0	792.929,0	792.929,0															100,00
3	Phòng Tài nguyên và MT	5.601.635,0	5.601.634,5										5.601.634,5						100,00
4	BQL dự án ĐTXD huyện	112.827.125,0	101.335.832,0	7.565.883,0				739.990,0					92.529.961,0	65.758.336,0	26.771.625,0	499.998,0		1.000.000,0	89,82
5	Ngân hàng chính sách	1.000.000,0	1.000.000,0															4.347.906,6	100,00
6	Quỹ phát triển đất	4.347.906,6	4.347.906,6																100,00
2	Xã Đông		639.340,0										639.340,0	639.340,0					0,00
3	Xã Lơ Ku	2.350.000,0	2.940.501,0					108.817,0					2.553.050,0	2.553.050,0		278.634,0			125,13
5	Xã Nghĩa An	410.000,0	410.000,0										410.000,0	410.000,0					100,00
6	Xã Đắk Hlơ		54.461,0										54.461,0	54.461,0					0,00
7	Xã Tơ Tung	129.000,0	1.709.447,0						26.500,0				1.682.947,0	1.682.947,0					1325,15
8	Xã Sơ Pail		977.284,0										667.284,0	667.284,0		310.000,0			0,00
9	Xã Kông Bờ La	2.100.000,0	2.277.210,0						2.678,0				2.274.532,0	2.274.532,0					108,44
10	Xã K. Long Khong	2.080.000,0	2.264.722,0										2.264.722,0	2.264.722,0					108,88
11	Xã Krong	2.557.500,0	2.557.500,0										2.557.500,0	2.557.500,0					100,00
12	Xã Đắk Rong	2.402.500,0	2.402.500,0										2.402.500,0	2.402.500,0					100,00
13	Xã Sơn Lang	181.000,0	1.265.999,0										1.265.999,0	1.265.999,0					699,45
14	Xã Kon Phe	2.080.000,0	2.517.444,3										2.374.551,0	2.374.551,0		142.893,3			121,03
15	Xã Đắk Smar	2.350.000,0	2.350.000,0										2.350.000,0	2.350.000,0					100,00